



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02694/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT1	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33,9	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	33	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,54	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	40	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	15	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	8	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,111	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,219	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





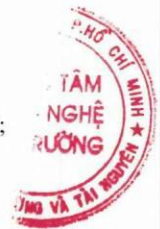
VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT1	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	0,87	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	1,9	8,10
24	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,91	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polycyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3.900	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	13,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiên



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02695/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0534.NT2
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 07/03/2025
Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước,
Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải nhà máy XLNT giai đoạn 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2017	33	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2017	29	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,88	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	38	121,5
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	13	40,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	81
7	Asen (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (LOD=0,001)	0,0081
9	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,002)	0,405
10	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (LOD=0,0002)	0,081
11	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,004)	0,81
12	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,081
13	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,03)	1,62
14	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	2,43
15	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,02)	0,405
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,059	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,182	4,05
18	Tổng xianua ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ .C&E:2017	KPH (LOD=0,002)	0,081
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)	0,405
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	8,10





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				25.0534.NT2	
21	Sunfua (S^{2-}) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH (LOD=0,04)	0,405
22	Florua (F^-) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2017	3,26	8,10
23	Amoni (NH_4^+) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	KPH (LOD=0,5)	8,10
24	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,7	32,40
25	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,54	4,86
26	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,03)	1,62
27	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	KPH (LOD=0,02)	10
28	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8081B	KPH (LOD=0,00001)	0,081
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8141B	KPH (LOD=0,00016)	0,81
30	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH (LOD=0,0002)	0,0081
31	Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	170	5.000
32	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	16,2
33	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 0,0062	13,5

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 33 do VIMCERTS 006 thực hiện;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
6. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
7. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 04 năm 2025

Phụ trách PTN

Giám đốc

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền